TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH VĨNH LONG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 251/2023/DS-PT
Ngày: 22/12/2023
V/v: "Tranh chấp hợp đồng góp hụi"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Hồng Hà
Các Thẩm phán: Ông Đặng Văn Lộc
Bà Đặng Thị Ánh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Bùi Thị Kim Yến - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên

Ngày 22 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ 282/2023/TLPT-DS, ngày 20 tháng 11 năm 2023 , về việc "Tranh chấp hợp đồng góp hụi", do bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long bị kháng cáo, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 281/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn T - Sinh năm 1963

2/ Bà Lê Thị H - Sinh năm 1968

Cùng nơi cư trú: Tổ E, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Bị đơn:

1/ Ông Nguyễn Văn Út N - Sinh năm 1980. Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

2/ Bà Nguyễn Thị Kim H1 - Sinh năm 1983. Nơi cư trú: Tổ 02, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Có mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tấn L. Nơi cư trú: Ấp A, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H - Nguyên đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện ngày 30/12/2022, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H trình bày:

Ngày 02/3/2020 (âm lịch), vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn Út N1 có tổ chức mở hụi và làm chủ hụi, loại hụi 5.000.000đ/tháng, có 24 hụi viên, vợ chồng ông bà là hụi viên, có tham gia góp hụi 01 phần, đã góp hụi sống thực tế được 22 lần, được bao nhiêu tiền không nhớ do đã quá lâu, đây là hụi có lãi.

Ngày 09/06/2020 (âm lịch), vợ chồng bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn Út N1 có tổ chức mở hụi và làm chủ hụi, loại hụi 10.000.000đ/tháng,có 22 hụi viên, vợ chồng ông bà là hụi viên, tham gia 01 phần, đã góp hụi sống thực tế được 18 lần, được bao nhiêu tiền không nhớ do đã quá lâu, đây là hụi có lãi.

Ngày 02/3/2022 (âm lịch), vợ chồng bà H1, ông Út N1 tuyên bố vỡ hụi (úp hụi) thỏa thuận tổng số tiền hụi của 02 dây hụi trên còn nợ vợ chồng ông bà số tiền thực thế đã góp hụi sống là 229.500.000đ và xin trả dần mỗi tháng là 20.000.000đ cho đến khi hết nợ. Vợ chồng của bà H1 đã trả được 04 lần, cụ thể: Ngày 27/3/2022 (âm lịch) chuyển khoản trả 20.000.000đ, ngày 04/5/2022 (âm lịch) (Nguyễn Tấn L là con của vợ chồng bà H1) gửi trả 15.000.000đ, ngày 27/6/2022 (âm lịch) (L gửi) trả 15.000.000đ, ngày 01/8/2022 (âm lịch) trả 40.000.000đ, tổng cộng đã trả 90.000.000đ, còn nợ lại vợ chồng ông bà số tiền 139.500.000đ. Ông bà khởi kiện yêu cầu vợ chồng ông Út N1, bà H1 trả số tiền còn nợ bằng 139.500.000đ, ngoài ra không có yêu cầu nào khác.

Vợ chồng ông Út N1, bà H1 lợi dụng việc ông (Tánh) lập sổ theo dõi cụ thể: Ngày 27/3/2022 (âm lịch) chuyển khoản 20.000.000đ, ngày 04/5/2022 (âm lịch) trả 15.000.000đ, ngày 27/6/2022 (âm lịch) trả 15.000.000đ, ngày 01/8/2022 (âm lịch) trả 40.000.000đ, tuy nhiên do trong 03 tháng là từ tháng 7, tháng 8, tháng 9/2022 (âm lịch) ông Út N1, bà H1 không trả nên ông có yêu cầu phải giao đủ số tiền 03 tháng bằng 45.000.0000đ, việc này ông yêu cầu nên ghi vào sổ của ông và của bà H1 nên cùng ngày mùng 01/8/2022 (âm lịch) thì bà H1 có nhờ con tên là L mang 40.000.000đ đến trả, còn nợ lại 5.000.000đ (trong thỏa thuận trả trong tháng 7, tháng 8, tháng 9/2022 (âm lịch)), vì vậy ông Út N1, và bà H1 cho rằng ông nhận tổng cộng 02 lần, một lần 45.000.000đ, một lần 40.000.000đ vào ngày mùng 1/8 (âm lịch) 40.000.000đ, thực tế ông chỉ nhận 40.000.000đ mà vợ chồng bà H1 trả tiền hụi (còn lại 5.000.000đ do không đủ 45.000.000đ trong 03tháng theo đề nghị của ông).

Ngày 29/10/2022, giữa vợ chồng ông bà thỏa thuận cùng ông Út N1, bà H1 và ông Nguyễn Văn D (địa chỉ: 1976, địa chỉ ở ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long) trừ số tiền 139.500.000đ mà bà H1, ông Út N1 còn nợ vợ chồng ông bà sang ông D, cả 03 cùng có ký tên (bản gốc thì ông Út N1, bà H1 giữ), ông bà photo cùng ký tên nên hiện nay ông Út N1, bà H1 còn nợ vợ chồng ông bà số tiền 49.500.000đ.

- Tại biên bản hòa giải ngày 17/02/2023, bị đơn bà Nguyễn Thị Kim H1 trình bày:

Bà mở hụi để chi tiêu sinh hoạt trong gia đình, ông Út N1 có biết bà mở hụi nhưng chi tiết cụ thể từng dây hụi và của từng hụi viên thì ông Út N1 không biết cụ thể.

Bà thừa nhận có mở hụi và làm chủ hụi các dây hụi tháng mở vào các ngày 02/3/2020 (âm lịch), 09/06/2020 (âm lịch), đến ngày 02/3/2022(âm lịch) thì ngưng hụi; các lần góp hụi sống đúng như bà H, ông T đã trình bày; bà có thỏa thuận tổng số tiền hụi của 02 dây hụi đã góp hụi sống còn vợ chồng bà H là 229.500.000đ và xin trả dần mỗi tháng là 20.000.0000đ cho đến khi hết nợ. Vợ chồng của bà đã trả được 05 lần, cụ thể: Ngày 27/3/2022 (âm lịch) chuyển khoản trả 20.000.000đ; ngày 04/5/2022 (âm lịch) trả 15.000.000đ; ngày 27/6/2022 (âm lịch) trả 15.000.000đ (do Nguyễn Tấn L con bà gửi trả tiền mặt); tháng 7, tháng 8, tháng 9/2022 (âm lịch) đã trả 45.000.000đ; ngày 01/8/2022 (âm lịch) trả 40.000.000đ (do Nguyễn Tấn L gửi trả tiền mặt); tổng cộng bằng 135.000.000đ; do đó, vợ chồng bà còn nợ lại vợ chồng bà H, ông T số tiền 94.500.000đ. Sau đó, vợ chồng bà và ông T, bà H thỏa thuận với ông Nguyễn Văn D là vợ chồng bà trả cho ông D số tiền 90.000.000đ mà vợ chồng ông T còn nợ ông D; bà đã trả xong 90.000.000đ, ngày 29/10/2022 các bên mới làm Tờ thỏa thuận đúng như ông T cung cấp. Vì vậy, vợ chồng bà còn nợ lại vợ chồng bà H, ông T 4.500.000đ.

Các lần chuyển khoản (20.000.000đ), giao tiền mặt thì bà có mở sổ theo dõi; khi giao tiền cho vợ chồng ông T, con bà mang sổ theo dõi để ông T ký tên xác nhận. Tháng 7, 8, 9/2022 (âm lịch), bà trả 45.000.000đ cho ông T thì không nhớ là bà gửi trả hay do L mang tiền gửi trả, không nhớ ngày tháng cụ thể. Ngày 01/8 (âm lịch), Lộc con của bà trả 40.000.000đ cho ông T, bà cũng không nhớ ngày tháng cụ thể là ngày nào. Bà H1 xác định các dòng chữ ghi trong sổ theo dõi thời gian ngày 4/5/2022, ngày 27/6/2022, tháng 7,8,9/2022 (âm lịch), 01/8/2022 (âm lịch) là các dòng chữ do ông T tự ghi và ký tên; tính đến ngày mùng 01/8 (âm lịch) mới chốt số tiền bà đã gửi trả.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023/DS-ST, ngày 29/9/2023, Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long đã quyết định:

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Áp dụng Điều 471, Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Điều 18, Điều 23 và Điều 25 Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường.

Điều 144, Điều 147 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015;

Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Lê Thị H, ông Nguyễn Văn T.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H1, ông Nguyễn Văn Út N1 có nghĩa vụ hoàn trả bà H, ông T số tiền hụi còn nợ bằng 4.500.000đ (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí dân sự sơ thẩm, quyền kháng cáo và nghĩa vụ chậm thi hành án của các đương sự theo luật định.

Ngày 06/10/2023, nguyên đơn Nguyễn Văn T, Lê Thị H kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long với nội dung: Yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm; buộc bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Văn Út N1 cùng có trách nhiệm trả cho nguyên đơn số tiền nợ hụi là 49.500.000đ (Bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

*** Tại phiên tòa phúc thẩm:**

Nguyên đơn Nguyễn Văn T yêu cầu bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Văn Út N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho các nguyên đơn số tiền nợ hụi là 49.500.000đ.

Nguyên đơn Lê Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng có ý kiến thống nhất với ý kiến của ông Nguyễn Văn T,

Bị đơn Nguyễn Thị Kim H1 không đồng ý với kháng cáo của ông T và bà H, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long phát biểu quan điểm:

+ Về thủ tục: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

+ Về nội dung: Đề nghị áp dụng khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H, buộc bà H1 và ông Út N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà H số tiền 49.500.000đ. Bà H1 và ông Út N1 chịu 2.475.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Ông T và bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn Lê Thị H có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt; bị đơn Nguyễn Văn Út N1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Tấn L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vắng mặt không lý do. Do đó, căn cứ Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà H, ông Út N1 và anh L.

[2] Đối với kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H, xét thấy:

Ông Nguyễn Văn T, bà Lê Thị H và bà Nguyễn Thị Kim H1 thống nhất xác định ông T và bà H có tham gia hụi do bà H1 làm chủ hụi, ông Út N1 có biết việc bà H1 làm chủ hụi; ông T và bà H đã đóng hụi sống cho vợ chồng bà Kim H1 được 229.500.000đ; do bà H1 ngưng hụi nên bà có làm biên nhận nợ tiền hụi của ông T và bà H số tiền này, bà H1 đã làm biên nhận hứa trả mỗi tháng 20.000.000đ, kể từ ngày 26/3/2022 âm lịch (26/4/2023 dương lịch) cho đến khi hết nợ. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự nên được công nhận.

Về số tiền nợ mà ông T và bà H yêu cầu bà H1 và ông Út N1 trả, xét thấy:

Ông T, bà H và bà H1 không thống nhất số tiền hụi mà bà H1 và ông Út N1 còn nợ ông T và bà H. Cụ thể, ông T và bà H cho rằng bà H1 đã trả cho ông, bà tổng cộng là 180.000.000đ và còn nợ ông bà số tiền là 49.500.000đ; còn bà H1 thì cho rằng bà đã trả cho ông T và bà H tổng cộng 225.000.000đ và chỉ còn nợ ông T và bà H số tiền 4.500.000đ. Số tiền mà ông T, bà H và bà H1 tranh chấp là số tiền 45.000.000đ theo biên nhận do ông T và bà H1 cùng giữ (bút lục 07 và bút lục 36). Nội dung biên nhận này thể hiện: Bà H1 nợ ông T và bà H số tiền 229.500.000đ, số tiền này bà H1 sẽ trả mỗi tháng cho ông T và bà H là 20.000.000đ từ ngày 26/3/2022; bà H1 đã trả 20.000.000đ cho ông T và bà H ngày 27/3/2022, trả 15.000.000đ ngày 04/5/2022 (do anh L đưa), còn lại 5.000.000đ, trả 15.000.000đ ngày 27/6 âm lịch (do anh L đưa). Ngoài ra, biên nhận trên còn có thêm một nội dung do ông T ghi:

"Tôi: Nguyễn Văn T: có nhận tiền hụi của H1.

trong 3 tháng: 7 + 8 + 9: 3 tháng (45.000.000 bốn mươi lăm triệu).

Nay ngày: mùng 1-8 âl: có nhận từ L 40.000.000 bốn chục triệu.

Còn lại: 5.000.000".

Ông T có ký tên sau nội dung "Còn lại: 5.000.000".

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông T xác nhận nội dung biên nhận trên là do ông viết và ký tên cùng một thời điểm; đồng thời, ông giải thích nội dung trên như sau: Ông T có nhận tiền hụi của bà H1; số tiền hụi mà bà H1 và ông Út N1 nợ ông T và bà H trong 03 tháng (Tháng 7, Tháng 8 và Tháng 9) năm 2022 là 45.000.000đ; ngày 01/8/2022 (âm lịch), ông T có nhận tiền từ L con bà H1 là 40.000.000đ; do bà H1 và ông Út N1 chỉ trả 40.000.000đ mà không trả đủ 45.000.000đ của 03 tháng 7, 8 và 9 năm 2022 nên ông mới ghi biên nhận còn lại 5.000.000đ.

Bà H1 xác nhận nội dung biên nhận trên do ông T viết cùng một màu mực xanh đậm và giải thích nội dung trên như sau: Trong thời gian 03 tháng (T, Tháng 8 và Tháng 9), ông T có nhận 45.000.000đ của bà nhưng không rõ cụ thể thời gian trả, không rõ trả bằng hình thức chuyển khoản hay trả trực tiếp và ai là người trả; ngày 01/8/2022, ông T có nhận số tiền 40.000.000đ do con của bà là Nguyễn Tấn L trả và chốt số tiền bà đã trả cho ông T.

Xét thấy, việc giải thích nội dung biên nhận của ông T là phù hợp với ngôn từ, số liệu ghi trong nội dung biên nhận trên nên lời trình bày của ông T là có cơ sở, phù hợp với quy định tại Điều 6 và Điều 404 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Việc giải thích biên nhận của bà H1 không phù hợp với ngôn từ, số liệu trong biên nhận trên. Việc giải thích nội dung biên nhận của bà H1 có nhiều điểm mâu thuẫn vì bà khẳng định bà có trả 45.000.000đ cho ông T nhưng bà lại không nhớ thời gian trả, không nhớ ai là người trực tiếp trả và hình thức trả như thế nào; bà cho rằng ngày 01/8 âm lịch hai bên chốt số tiền bà đã trả cho ông T nhưng tại biên nhận trên không thể hiện số tiền mà hai bên đã chốt có chữ ký xác nhận của hai bên; mặt khác, bà không lý giải được vì sao dòng trên của biên nhận ông T ghi "trong 3 tháng: 7 + 8 + 9: 3 tháng (45.000.000 bốn mươi lăm triệu)", còn dòng dưới ông T ghi "Nay ngày: mùng 1-8 âl: có nhận từ L 40.000.000 bốn chục triệu. Còn lại: 5.000.000" và bà cũng không lý giải được vì sao số tiền nợ của Tháng 8 âm lịch bà đã trả cho ông T rồi mà ngày 01/8 âm lịch bà lại trả nữa cho ông T. Xét thấy, ngoài lời trình bày, bà H1 cũng không cung cấp được bất kỳ chứng cứ nào để chứng minh bà đã trả cho ông T số tiền 45.000.000đ trong Tháng 7, Tháng 8 và T1 9 năm 2022. Như vậy, theo biên nhận này, có căn cứ xác định bà H1 đã trả cho ông T và bà H tổng cộng là 90.000.000đ đúng như ông T trình bày.

Xét thấy, ngoài số tiền mà bà H1 đã trả cho ông T là 90.000.000đ theo biên nhận trên, ông T, bà H và bà H1 còn trình bày là các bên đã thống nhất bằng văn bản với ông Nguyễn Văn D là trừ cấn số tiền 90.000.000đ mà bà H1 nợ ông T sang qua ông D, số tiền còn lại bà H1 tiếp tục trả dần. Như vậy, theo thỏa thuận này cùng với biên nhận nêu trên thì ông T xác định số tiền mà bà H1 đã trả cho ông T và bà H là 180.000.000đ nên ông T và bà H chỉ yêu cầu bà H1 và chồng là ông Út N1 liên đới trả cho ông T và bà H số tiền còn nợ là 49.500.000đ; số tiền nợ này đã được ông T chứng minh như nội dung phân tích trên.

Xét thấy, bà H1 thừa nhận bà tham gia hụi là để phục vụ nhu cầu thiết yếu của gia đình; ông Út N1 là chồng bà H1 biết việc tham gia hụi của bà H1 nên ông Út N1 phải có nghĩa vụ liên đới cùng bà H1 trả nợ cho ông T và bà H là phù hợp với quy định tại Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Do đó, căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T và bà H, buộc bà H1 và ông Út N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho ông T và bà H số tiền 49.500.000đ, sửa một phần bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[3] Về án phí:

Do sửa một phần bản án sơ thẩm nên ông T và bà H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; hoàn trả lại cho bà H số tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mà bà đã nộp. Án phí dân sự sơ thẩm được xác định lại như sau:

Ông T và bà H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí sơ thẩm mà bà đã nộp.

Bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Văn Út N1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu của ông T và bà H được chấp nhận với số tiền là 2.475.000đ.

[4] Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 75/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147 và Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự; áp dụng Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 37 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 18, Điều 23 và Điều 25 của Nghị định số 19/2019/NĐ-CP ngày 19/02/2019 của Chính phủ về họ, hụi, biêu, phường; căn cứ Điều 26, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H.

Buộc bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Văn Út N1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Lê Thị H và ông Nguyễn Văn T số tiền hụi còn nợ là 49.500.000đ (Bốn mươi chín triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Hoàn trả cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 3.462.500đ (Ba triệu bốn trăm sáu mươi hai nghìn năm trăm đồng) mà bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0002756 ngày 13/01/2023.

Bà Nguyễn Thị Kim H1 và ông Nguyễn Văn Út N1 chịu 2.475.000đ (Hai triệu bốn trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị H không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả lại cho bà Lê Thị H số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) mà bà đã nộp tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long theo biên lai thu số 0000304 ngày 11/10/2023.

Các quyết định khác của bản án dân sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

sa

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại TP . HCM;
- VKSND tỉnh VL;
- TAND huyện Bình Tân;
- Chi cục THADS huyện Bình Tân;
- Đương sự;
- Lưu: Tòa Dân sự, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Phạm Thị Hồng Hà